

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ IV NĂM 2015**

Bỉm Sơn, ngày      tháng      năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1.144.752.880.286</b>	<b>1.283.001.920.307</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>146.324.640.784</b>	<b>334.562.473.236</b>
1. Tiền	111	V.1	117.537.492.915	124.179.071.028
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	28.787.147.869	210.383.402.208
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>424.296.573.067</b>	<b>496.137.643.111</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	341.813.155.328	421.312.571.891
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	77.222.765.032	60.655.061.720
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	6.832.418.778
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	8.404.429.850	10.857.880.365
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(3.143.777.143)	(3.520.289.643)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>553.836.032.267</b>	<b>435.556.696.059</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6a	558.040.943.973	438.230.366.852
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.204.911.706)	(2.673.670.793)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>20.295.634.168</b>	<b>16.745.107.901</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	17.824.169.101	16.745.107.901
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	2.471.465.067	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>3.858.156.142.645</b>	<b>4.145.637.234.124</b>
<b>(200=210+220+230+240+250+260)</b>				
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.640.841.153.706</b>	<b>3.897.368.365.906</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.10	3.632.211.817.706	3.888.597.279.906
- Nguyên giá	222		6.502.840.812.512	6.504.438.415.954
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.870.628.994.806)	(2.615.841.136.048)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.11	8.629.336.000	8.771.086.000
- Nguyên giá	228		10.578.949.028	10.720.699.028
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.949.613.028)	(1.949.613.028)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>84.781.366.920</b>	<b>75.636.577.239</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	84.781.366.920	75.636.577.239
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>92.873.345.097</b>	<b>116.190.198.618</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	116.190.198.618	116.190.198.618
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(23.316.853.521)	
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>39.660.276.922</b>	<b>56.442.092.361</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	23.445.103.527	40.226.918.966
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.6b	16.215.173.395	16.215.173.395
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>5.002.909.022.931</b>	<b>5.428.639.154.431</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>3.273.834.235.491</b>	<b>3.958.415.393.465</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.598.169.635.083</b>	<b>2.605.196.292.495</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	827.820.090.532	634.808.342.250
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.578.764.084	6.948.160.692
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	73.235.849.639	47.430.295.577
4. Phải trả người lao động	314		78.522.609.013	50.350.374.058
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	40.261.351.989	34.583.565.029
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	19.997.114.229	15.064.445.779
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	1.542.196.035.395	1.815.159.865.411
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.436.820.380	851.243.699
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11.120.999.822	
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>675.664.600.408</b>	<b>1.353.219.100.970</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		10.693.000	10.693.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	675.653.907.408	1.353.208.407.970
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>1.729.074.787.440</b>	<b>1.470.223.760.966</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.729.074.787.440</b>	<b>1.470.223.760.966</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	956.613.970.000	956.613.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		956.613.970.000	956.613.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		324.849.975.232	305.217.975.232
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		390.604.241.155	151.385.214.681
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		109.628.267.265	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		280.975.973.890	151.385.214.681
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>5.002.909.022.931</b>	<b>5.428.639.154.431</b>

Bim Sơn, ngày tháng năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Hữu Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Huy Quân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Sỹ Túc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV NĂM 2015

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.244.355.460.980	1.214.948.610.097	4.152.495.503.338	4.332.647.293.398
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>VI.1</b>	<b>1.244.355.460.980</b>	<b>1.214.948.610.097</b>	<b>4.152.495.503.338</b>	<b>4.332.647.293.398</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.033.901.930.150	940.891.946.801	3.370.930.398.659	3.438.167.782.139
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>210.453.530.830</b>	<b>274.056.663.296</b>	<b>781.565.104.679</b>	<b>894.479.511.259</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	31.206.089.159	87.566.440.246	75.521.881.088	147.015.521.820
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	44.692.614.783	68.104.561.029	160.760.571.973	384.803.869.506
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.092.619.836	44.832.700.860	136.311.585.247	207.457.625.116
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	29.712.286.283	89.239.229.537	202.590.203.575	280.204.151.436
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	40.548.016.984	64.187.187.833	138.845.583.135	173.533.863.806
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>126.706.701.939</b>	<b>140.092.125.143</b>	<b>354.890.627.084</b>	<b>202.953.148.331</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.5	2.831.745.110	31.759.033.910	15.259.661.749	101.609.356.460
12. Chi phí khác	32	VI.6	1.107.420.933	31.283.131.864	9.657.655.399	98.241.399.934
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1.724.324.177</b>	<b>475.902.046</b>	<b>5.602.006.350</b>	<b>3.367.956.526</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>128.431.026.116</b>	<b>140.568.027.189</b>	<b>360.492.633.434</b>	<b>206.321.104.857</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	28.295.792.406	28.292.495.716	79.289.959.544	43.130.929.520
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>100.135.233.710</b>	<b>112.275.531.473</b>	<b>281.202.673.890</b>	<b>163.190.175.337</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.047	1.174	2.940	1.706
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Đơn vị tính: VND

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Hữu Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Huy Quân

Bim Sơn, ngày tháng năm 2016



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ IV NĂM 2015**

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		360.492.633.434	206.321.104.857
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		268.632.732.816	312.793.039.840
- Các khoản dự phòng	03		25.057.158.615	4.298.039.581
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(74.935.683.846)	29.282.521.777
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.430.124.061)	(5.966.830.698)
- Chi phí lãi vay	06		136.311.585.247	207.457.625.116
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		713.128.302.205	754.185.500.473
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		65.385.163.766	(16.965.380.470)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(119.810.577.121)	14.459.450.498
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		210.543.860.106	(43.246.802.541)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		15.702.754.239	29.871.772.985
- Tiền lãi vay đã trả	14		(140.505.104.324)	(210.290.926.303)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(37.972.144.020)	(259.924.631)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		536.615.069	134.177.489
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.314.733.695)	(5.956.576.428)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>701.694.136.225</b>	<b>521.931.291.072</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.199.389.743)	(15.203.022.686)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2.283.960.035	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.832.418.778	61.167.582.222
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		390.257.034	5.163.703.229
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(6.692.753.896)</b>	<b>16.610.287.725</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.398.037.405.981	2.400.022.641.217
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.273.622.080.997)	(2.733.152.152.596)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.654.539.765)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(883.239.214.781)</b>	<b>(333.129.511.379)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(188.237.832.452)</b>	<b>205.412.067.418</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>334.562.473.236</b>	<b>131.030.407.565</b>
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61			(1.880.001.747)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>146.324.640.784</b>	<b>334.562.473.236</b>

Bim Sơn, ngày tháng năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Hữu Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Huy Quân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Sỹ Túc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - Năm 2015

### I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại...
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 21 tháng 05 năm 2015. Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- |                         |            |                                     |
|-------------------------|------------|-------------------------------------|
| 1. Ông: Trần Việt Thắng | Chủ tịch   |                                     |
| 2. Ông: Bùi Hồng Minh   | Thành viên |                                     |
| 3. Ông: Ngô Sỹ Túc      | Thành viên |                                     |
| 4. Ông: Vũ Văn Hoan     | Thành viên |                                     |
| 5. Ông: Doãn Nam Khánh  | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015 |
| 6. Ông: Nguyễn Thế Lập  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015   |

- Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- |                          |                      |                                     |
|--------------------------|----------------------|-------------------------------------|
| 1. Ông: Tạ Duy           | Trưởng Ban kiểm soát |                                     |
| 2. Ông: Tăng Xuân Trường | Thành viên           | Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015 |
| 3. Ông: Trịnh Hữu Hạnh   | Thành viên           | Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015 |
| 4. Ông: Lê Văn Bằng      | Thành viên           | Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015 |
| 5. Ông: Hà Văn Diên      | Thành viên           |                                     |
| 6. Ông: Nguyễn Đức Sơn   | Thành viên           | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015   |

- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- |                         |                   |
|-------------------------|-------------------|
| 1. Ông: Ngô Sỹ Túc      | Tổng Giám Đốc     |
| 2. Ông: Vũ Văn Hoan     | Phó Tổng Giám Đốc |
| 3. Ông: Nguyễn Văn Châu | Phó Tổng Giám Đốc |
| 4. Ông: Đỗ Tiến Trình   | Phó Tổng Giám Đốc |

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Sỹ Túc, Tổng Giám đốc

### 6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC). Công ty con có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày mang tính so sánh giữa kỳ kế toán và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200.

## II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm 2015 của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND")

## III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

## IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh
  - Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 ("Quyết định 15"), và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.
  - Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15.
- 2- Tiền
  - Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển
  - Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Thời điểm cuối mỗi kỳ kế toán quý các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại mở tài khoản, được Ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc quý. Chênh lệch phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong kỳ.
- 3- Hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Công ty ghi nhận hàng tồn kho theo giá thực tế.
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Với giá trị được xác định như sau:
    - + Nguyên vật liệu, CCDC: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
    - + Thành phẩm và sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, dư hỏng, kém phẩm chất...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
  - Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được Công ty ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán quý, bán niên là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- 5- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 6- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được Công ty ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

#### 7- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 8- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

#### 9- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành.

#### 10- Nguyên tắc kế toán đầu tư vào công ty con:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính.

#### 11- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

- Công ty áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 200 về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ lệ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 12- Phân chia lợi nhuận

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

+ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

+ Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

#### 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:



+ Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

+ Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đó đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

+ Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính

+ Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

16- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	4.038.265.361	4.032.763.835
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	113.499.227.554	120.146.307.193
<b>Cộng</b>	<b>117.537.492.915</b>	<b>124.179.071.028</b>

2- Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn:	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Tiền gửi có kỳ hạn gốc < 3 tháng	28.787.147.869	28.787.147.869	210.383.402.208	210.383.402.208
b. Cho vay đầu tư	-	-	6.832.418.778	6.832.418.778

3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	44.277.222.833	108.588.740.228
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	297.535.932.495	312.723.831.663
<b>Cộng</b>	<b>341.813.155.328</b>	<b>421.312.571.891</b>
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(3.143.777.143)</i>	<i>(3.520.289.643)</i>
<b>Cộng</b>	<b>338.669.378.185</b>	<b>417.792.282.248</b>

Chi tiết phải thu ngắn hạn các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	7.629.430.302
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	2.040.844.321
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	97.434.992	3.088.667.019
- C.ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	3.469.340.284	12.673.954.966
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	13.314.177.386	58.545.969.502
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	1.242.000.000
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	27.396.270.171	23.367.874.118

4- Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan		65.205.075.923	35.906.741.599
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn		12.017.689.109	24.748.320.121
<b>Cộng</b>		<b>77.222.765.032</b>	<b>60.655.061.720</b>

Chi tiết trả trước cho các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	6.317.113.019	7.366.710.370
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	58.887.962.904	28.540.031.229

Đơn vị tính: VND

5- Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Ngắn hạn</b>		
TK138	24.597.235.972	4.318.474.878
TK338	733.788.754	1.971.595.209
TK141	4.343.075.571	4.537.810.278
TK244		30.000.000
<b>Cộng</b>	<b>29.674.100.297</b>	<b>10.857.880.365</b>

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-		3.997.613.236	
Nguyên liệu, vật liệu	329.224.052.736	(4.204.911.706)	337.159.214.913	(2.673.670.793)
Công cụ, dụng cụ	6.196.789.040		6.786.501.558	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	165.586.405.176		76.551.332.589	
Thành phẩm	15.047.994.605		12.676.017.395	
Hàng gửi đi bán	41.927.204.771		901.784.759	
Hàng hóa	58.497.645		157.902.402	
<b>Cộng</b>	<b>558.040.943.973</b>	<b>(4.204.911.706)</b>	<b>438.230.366.852</b>	<b>(2.673.670.793)</b>

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Xây dựng cơ bản văn phòng	41.465.473.209	21.051.895.044
Xây dựng dự án mới	43.315.893.711	54.584.682.195
<b>Cộng</b>	<b>84.781.366.920</b>	<b>75.636.577.239</b>

8- Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>17.824.169.101</b>	<b>16.745.107.901</b>
Chi phí sửa chữa lò	14.597.535.724	16.745.107.901
Chi phí sửa chữa máy nghiền	3.226.633.377	
Chi phí khác		
<b>b. Dài hạn</b>	<b>23.445.103.527</b>	<b>40.226.918.966</b>
Chi phí sửa chữa lớn lò nung	248.329.173	19.643.232.218
Chi phí cải tạo máy nghiền	2.999.194.163	7.971.448.023
Chi phí lắp đặt hệ thống làm kín đầu lò DC2	4.209.928.330	8.419.856.659
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.334.552.527	814.550.497
TSCĐ phân loại lại theo Thông tư 45	-	1.252.635.611
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.328.247.475	2.125.195.958
Chi phí sử dụng số liệu thăm dò các mỏ đá sét	13.324.851.860	-
<b>Cộng</b>	<b>41.269.272.628</b>	<b>56.972.026.867</b>

9- Đầu tư vào công ty con

Đầu tư cổ phiếu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần xi măng Miền Trung	9.953.280	116.190.198.618	9.953.280	116.190.198.618

	Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>10- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:</b>						
<b>a. Nguyên giá</b>						
<b>Số đầu năm</b>	2.056.669.141.554	4.241.124.333.361	180.760.703.827	17.517.963.405	8.366.273.807	6.504.438.415.954
Mua mới trong kỳ	894.488.795	14.420.863.646	1.112.890.909	328.330.248		16.756.573.598
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Tăng khác						-
Thanh lý						-
Giảm khác	(410.931.286.377)	399.010.063.151	(6.390.691.996)	(42.261.818)		(18.354.177.040)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.646.632.343.972</b>	<b>4.654.555.260.158</b>	<b>175.482.902.740</b>	<b>17.804.031.835</b>	<b>8.366.273.807</b>	<b>6.502.840.812.512</b>
<b>b. Giá trị hao mòn</b>						
<b>Số đầu năm</b>	590.436.521.528	1.881.574.989.102	128.518.478.341	12.057.259.191	3.253.887.886	2.615.841.136.048
Khấu hao trong kỳ	74.698.258.929	180.997.432.577	11.655.268.363	1.281.772.947	383.964.312	269.016.697.128
Tăng khác						-
Thanh lý						-
Giảm khác	(973.157.000)	(6.822.727.556)	(6.390.691.996)	(42.261.818)		(14.228.838.370)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>664.161.623.457</b>	<b>2.055.749.694.123</b>	<b>133.783.054.708</b>	<b>13.296.770.320</b>	<b>3.637.852.198</b>	<b>2.870.628.994.806</b>
<b>c. Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	1.466.232.620.026	2.359.549.344.259	52.242.225.486	5.460.704.214	5.112.385.921	3.888.597.279.906
<b>Số cuối năm</b>	<b>982.470.720.515</b>	<b>2.598.805.566.035</b>	<b>41.699.848.032</b>	<b>4.507.261.515</b>	<b>4.728.421.609</b>	<b>3.632.211.817.706</b>

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
<b>a. Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	8.771.086.000	1.949.613.028	10.720.699.028
<i>Thanh lý</i>	(141.750.000)		(141.750.000)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>8.629.336.000</b>	<b>1.949.613.028</b>	<b>10.578.949.028</b>
<b>b. Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm		1.949.613.028	1.949.613.028
<i>Khấu hao trong kỳ</i>			-
<i>Giảm khác</i>	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>1.949.613.028</b>	<b>1.949.613.028</b>
<b>c. Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	8.771.086.000	-	8.771.086.000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>8.629.336.000</b>	<b>-</b>	<b>8.629.336.000</b>

Đơn vị tính: VND

12- Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bim Sơn	591.368.571.024	591.368.571.024	1.272.522.713.307	1.251.893.626.392	570.739.484.109	570.739.484.109
- NH Công thương Sầm Sơn	306.319.973.748	306.319.973.748	698.222.373.310	697.545.643.874	305.643.244.312	305.643.244.312
- NH Quốc tế VIPBANK CN Bim Sơn	36.518.030.886	36.518.030.886	77.518.030.886	89.767.239.971	48.767.239.971	48.767.239.971
- NH Đầu tư và phát triển Bim Sơn	205.824.459.737	205.824.459.737	349.774.288.478	384.159.725.760	240.209.897.019	240.209.897.019
<b>Cộng</b>	<b>1.140.031.035.395</b>	<b>1.140.031.035.395</b>	<b>2.398.037.405.981</b>	<b>2.423.366.235.997</b>	<b>1.165.359.865.411</b>	<b>1.165.359.865.411</b>

b. Vay dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Chênh lệch tỷ giá và Số kết chuyển trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH Công thương Bim Sơn	180.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000
- VND	180.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000
- EUR (quy ra VND)	222.165.000.000	222.165.000.000	422.620.845.000	670.255.845.000	469.800.000.000	469.800.000.000
- EUR (nguyên tệ)	9.000.000	9.000.000	18.000.000	27.000.000	18.000.000	18.000.000
<b>Cộng (quy ra VND)</b>	<b>402.165.000.000</b>	<b>402.165.000.000</b>	<b>602.620.845.000</b>	<b>850.255.845.000</b>	<b>649.800.000.000</b>	<b>649.800.000.000</b>

c. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Chênh lệch tỷ giá	Số kết chuyển trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH Công thương Bim Sơn	191.470.270.387	191.470.270.387	180.000.000.000	180.000.000.000	371.470.270.387	371.470.270.387
- VND	191.470.270.387	191.470.270.387	180.000.000.000	180.000.000.000	371.470.270.387	371.470.270.387
- EUR (quy ra VND)	484.183.637.021	484.183.637.021	(54.889.500.562)	442.665.000.000	981.738.137.583	981.738.137.583
- EUR (nguyên tệ)	19.614.488	19.614.488	18.000.000	18.000.000	37.614.488	37.614.488
<b>Cộng (quy ra VND)</b>	<b>675.653.907.408</b>	<b>675.653.907.408</b>	<b>(54.889.500.562)</b>	<b>622.665.000.000</b>	<b>1.353.208.407.970</b>	<b>1.353.208.407.970</b>

13- Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn	419.852.617.270	419.852.617.270	331.090.233.590	331.090.233.590
Phải trả người bán ngắn hạn	407.967.473.262	407.967.473.262	303.718.108.660	303.718.108.660
<b>Cộng</b>	<b>827.820.090.532</b>	<b>827.820.090.532</b>	<b>634.808.342.250</b>	<b>634.808.342.250</b>

Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Hải Phòng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	-
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	-
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	93.916.974.888	47.821.335.188
- Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	-
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	12.584.471.823	18.454.472.854
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	-
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	-
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	-
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	38.044.244.784
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	153.100.124	14.795.397.716
- Công ty CP Vicem Vật tư vận tải xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	32.616.597.708	109.355.905.239
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	157.247.279.424	101.467.868.178
- Công Ty CP Bao bì Xi Măng Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	123.087.185.803	1.087.500.000
- Viện công nghệ Xi măng VICEM	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	-
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	247.007.500	-
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	63.509.631
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	-	-
<b>Cộng</b>		<b>419.852.617.270</b>	<b>331.090.233.590</b>

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	12.504.850.787	46.036.633.339	58.541.484.126	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.875.606.447	79.388.634.006	37.972.144.020	69.292.096.433
Thuế thu nhập cá nhân	222.080.201	847.270.103	396.510.635	672.839.669
Thuế tài nguyên	4.103.536.159	20.039.556.944	22.293.930.327	1.849.162.776
Phí môi trường	2.724.221.983	14.870.800.522	16.173.271.744	1.421.750.761
Các loại thuế khác	-	2.442.546.242	2.442.546.242	-
<b>Cộng</b>	<b>47.430.295.577</b>	<b>163.625.441.156</b>	<b>137.819.887.094</b>	<b>73.235.849.639</b>

**b. Phải thu**

Thuế giá trị gia tăng	2.471.465.067	2.471.465.067
-----------------------	---------------	---------------

Cộng - - 2.471.465.067 2.471.465.067

15- Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Lãi vay phải trả	4.962.544.675	4.962.544.675	9.156.063.752	9.156.063.752
Chi phí sửa chữa TSCĐ trong kỳ	9.539.916.964	9.539.916.964	8.118.361.042	8.118.361.042
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ và sử dụng số liệu cũ	18.339.392.928	18.339.392.928	12.084.896.322	12.084.896.322
Chi phí phải trả tại XNTT	500.981.470	500.981.470	4.441.443.919	4.441.443.919
Chi phí phải trả khác	6.918.515.952	6.918.515.952	782.799.994	782.799.994
<b>Cộng</b>	<b>40.261.351.989</b>	<b>40.261.351.989</b>	<b>34.583.565.029</b>	<b>34.583.565.029</b>

16- Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Tài sản thừa chờ giải quyết		-		-
Kinh phí công đoàn	28.074.720	28.074.720	13.803.369	13.803.369
Bảo hiểm xã hội	196.645.950	196.645.950	(199.786.489)	(199.786.489)
Bảo hiểm y tế	-	-		-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-		-
Phải trả về cổ phần hóa		-		-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		-		-
Chi phí phải trả khác	19.772.393.559	19.772.393.559	15.250.428.899	15.250.428.899
<b>Cộng</b>	<b>19.997.114.229</b>	<b>19.997.114.229</b>	<b>15.064.445.779</b>	<b>15.064.445.779</b>



17- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm trước	956.613.970.000	57.006.601.053	(172.211.756.014)	305.217.975.232	(11.323.901.339)	1.135.302.888.932
Lãi trong năm trước					163.190.175.337	163.190.175.337
Phân bổ vào kết quả kinh doanh			172.211.756.014			172.211.756.014
Giảm khác				(481.059.317)		(481.059.317)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>956.613.970.000</b>	<b>57.006.601.053</b>	<b>-</b>	<b>305.217.975.232</b>	<b>151.385.214.681</b>	<b>1.470.223.760.966</b>

Số dư đầu kỳ

Tăng vốn trong kỳ

Lãi trong kỳ

Giảm vốn trong kỳ

Giảm khác

**Số dư cuối kỳ**

956.613.970.000	57.006.601.053	-	305.217.975.232	151.385.214.681	1.470.223.760.966
			19.632.000.000	281.202.673.890	19.632.000.000
				(41.367.000.000)	281.202.673.890
				(616.647.416)	(41.367.000.000)
<b>956.613.970.000</b>	<b>57.006.601.053</b>	<b>-</b>	<b>324.849.975.232</b>	<b>390.604.241.155</b>	<b>1.729.074.787.440</b>

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết				
- Vốn góp của Tổng C.ty CN xi măng Việt Nam	699.972.062	73,1%	699.972.062	73,1%
- Vốn góp của đối tượng khác	25.689.335	26,9%	25.689.335	26,9%
<b>Cộng</b>	<b>956.661.397</b>	<b>100%</b>	<b>956.661.397</b>	<b>100%</b>

Đơn vị tính: VND

**c. Cổ phiếu**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	95.661.397	95.661.397
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	95.661.397	95.661.397
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	95.661.397	95.661.397
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	95.661.397	95.661.397
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	95.661.397	95.661.397
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10.000 VND/cổ phiếu	10.000 VND/cổ phiếu

**d. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	324.849.975.232	305.217.975.232
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
<b>Cộng</b>	<b>324.849.975.232</b>	<b>305.217.975.232</b>

**18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
- USD	214	231
- EUR	1.252	9.000.391

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q4.2015	Q4.2014
Tổng doanh thu	1.244.355.460.980	1.214.948.610.097
- Xi măng và Clinker	1.240.357.108.712	1.213.135.977.315
- Xăng dầu	1.096.440.672	1.812.632.782
- Doanh thu khác	2.901.911.596	
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.244.355.460.980</b>	<b>1.214.948.610.097</b>

Chi tiết doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Q4.2015	Q4.2014
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong VICEM	4.244.235.413	247.067.236
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong VICEM	-	11.481.300.274
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong VICEM	948.467.811	2.876.923.034
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	10.273.749.649	13.907.211.300
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	34.233.086.671	28.960.916.150
- Công ty CP Vicem Vật tư vận tải xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	277.171.157.562	230.154.222.976
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên trong VICEM	-	13.553.588.586
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	5.918.752.842	1.129.090.910
<b>Cộng</b>		<b>332.789.449.948</b>	<b>302.310.320.466</b>

2- Giá vốn hàng bán

	Q4.2015	Q4.2014
- Xi măng và Clinker	1.030.003.307.876	939.122.454.848
- Xăng dầu	1.044.239.646	1.769.491.953
- Giá vốn khác	2.854.382.628	
<b>Cộng</b>	<b>1.033.901.930.150</b>	<b>940.891.946.801</b>

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Q4.2015	Q4.2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	98.036.161	463.216.145
Lãi chênh lệch tỷ giá	31.108.052.998	87.103.224.101
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>31.206.089.159</b>	<b>87.566.440.246</b>

4- Chi phí tài chính

	Q4.2015	Q4.2014
Chi phí lãi vay	31.092.619.836	44.832.700.860
Lỗ chênh lệch tỷ giá		22.348.250.687
Chi phí tài chính khác	13.599.994.947	923.609.482
<b>Cộng</b>	<b>44.692.614.783</b>	<b>68.104.561.029</b>

Đơn vị tính: VND

**5- Thu nhập khác**

	<b>Q4.2015</b>	<b>Q4.2014</b>
Thanh lý, nhượng bán tài sản	109.090.909	8.363.110.725
Thu nhập từ cung cấp điện năng	1.986.781.142	1.897.001.630
Thu nhập khác	735.873.059	21.498.921.555
<b>Cộng</b>	<b>2.831.745.110</b>	<b>31.759.033.910</b>

**6- Chi phí khác**

	<b>Q4.2015</b>	<b>Q4.2014</b>
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản		6.508.784.124
Giá vốn cung cấp điện năng	1.984.758.136	1.897.001.540
Chi phí khác	(877.337.203)	22.877.346.200
<b>Cộng</b>	<b>1.107.420.933</b>	<b>31.283.131.864</b>

**7- Chi phí bán hàng**

	<b>Q4.2015</b>	<b>Q4.2014</b>
Chi phí nhân viên	6.461.883.685	5.071.088.295
Chi phí vận chuyển bán hàng	46.745.512.205	41.558.961.553
Chi phí khuyến mại	(56.217.286.728)	22.730.345.775
Phí tư vấn phát triển thị trường	7.251.491.828	7.234.992.131
Chi phí bán hàng khác	25.470.685.293	12.643.841.783
<b>Cộng</b>	<b>29.712.286.283</b>	<b>89.239.229.537</b>

**8- Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Q4.2015</b>	<b>Q4.2014</b>
Chi phí nhân viên	13.883.170.711	12.931.485.376
Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	7.264.701.401	6.215.369.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.419.002.689	2.104.946.584
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	16.981.142.183	42.935.386.444
<b>Cộng</b>	<b>40.548.016.984</b>	<b>64.187.187.833</b>

**9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Q4.2015</b>	<b>Q4.2014</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	575.340.898.630	570.206.120.117
Chi phí nhân công	100.022.557.818	78.791.947.911
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.783.451.381	77.304.430.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.483.239.263	25.822.942.307
Chi phí khác bằng tiền	138.662.528.214	230.684.419.296
<b>Cộng</b>	<b>904.292.675.306</b>	<b>982.809.859.983</b>

**10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Q4.2015</b>	<b>Q4.2014</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành	28.295.792.406	28.292.495.716
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>28.295.792.406</b>	<b>28.292.495.716</b>

VII- Những thông tin khác

1. Số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2014 bởi Công ty TNHH Ernst&Young Việt Nam và số dư đầu kỳ 01/01/2015 thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính. Công ty điều chỉnh lại các khoản mục số đầu năm 2015 như sau:

Số liệu đầu năm theo Báo cáo kiểm toán độc lập 2014				Điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT/BTC			
Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh theo TT200	So sánh	Chênh lệch
<b>I. TÀI SẢN</b>							
121	Đầu tư ngắn hạn	6.832.418.778	121	Chứng khoán kinh doanh	-	6.832.418.778	
131	Phải thu khách hàng	421.312.571.891	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	421.312.571.891	-	
132	Trả trước cho người bán	60.655.061.720	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	60.655.061.720	-	
135	Các khoản phải thu khác	6.187.083.956	135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6.832.418.778	(6.832.418.778)	
141	Hàng tồn kho	454.445.540.247	136	Phải thu ngắn hạn khác	10.857.880.365	(4.670.796.409)	
158	Tài sản ngắn hạn khác	4.670.796.409	141	Hàng tồn kho	438.230.366.852	16.215.173.395	
			263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	16.215.173.395	(16.215.173.395)	
			155	Tài sản ngắn hạn khác	-	4.670.796.409	
<b>II. NGUỒN VỐN</b>							
311	Vay và nợ ngắn hạn	1.815.159.865.411	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.815.159.865.411	-	
312	Phải trả người bán	634.808.342.250	311	Phải trả người bán ngắn hạn	634.808.342.250	-	
313	Người mua trả tiền trước	6.948.160.692	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6.948.160.692	-	
316	Chi phí phải trả	35.434.808.728	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	34.583.565.029	851.243.699	
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.064.445.779	319	Phải trả ngắn hạn khác	15.064.445.779	-	
334	Vay và nợ dài hạn	1.353.208.407.970	321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	851.243.699	(851.243.699)	
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	956.613.970.000	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.353.208.407.970	-	
417	Quỹ đầu tư phát triển	277.062.432.076	411	Vốn góp của chủ sở hữu	956.613.970.000	-	
418	Quỹ dự phòng tài chính	28.155.543.156	411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	956.613.970.000	-	
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	151.385.214.681	418	Quỹ đầu tư phát triển	305.217.975.232	(28.155.543.156)	
			421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	151.385.214.681	-	
			421b	LNST chưa phân phối kỳ này	151.385.214.681	28.155.543.156	

Số liệu của năm trước trên báo cáo kết quả kinh doanh

Mã chỉ tiêu	Số liệu của năm trước trên báo cáo kết quả kinh doanh		Điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT/BTC		So sánh	
	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh theo TT200	Chênh lệch
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý IV năm 2014	1.252.224.824.946	01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý IV năm 2014	1.214.948.610.097	37.276.214.849
02	Các khoản giảm trừ doanh thu Quý IV năm 2014	37.276.214.849	02	Các khoản giảm trừ doanh thu Quý IV năm 2014		37.276.214.849
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ lũy kế năm 2014	4.451.773.257.523	01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ lũy kế năm 2014	4.332.647.293.398	119.125.964.125
02	Các khoản giảm trừ doanh thu lũy kế năm 2014	119.125.964.125	02	Các khoản giảm trừ doanh thu lũy kế năm 2014		119.125.964.125

VII- Những thông tin khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Hữu Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Huy Quân

Bim Sơn, ngày 20 tháng 12 năm 2016



TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Sỹ Túc